míng zì
名字.....

bān jí
班级.....

hào mǎ
号码.....

听一听 (แบบทดสอบการฟัง)

☐	dàxiàng	
☐	māo	
☐	niǎo	
☐	yú	
☐	xióngmāo	
☐	gǒu	
☐	tùzi	
☐	mǎ	

LIVEWORKSHEETS